

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-CTCK)	3 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-CTCK)	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-CTCK)	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-CTCK)	9 - 27



Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Phó Chủ tịch Thường trực (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2014)
Thành viên
Thành viên

Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)
 Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
 Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
 Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 01 năm 2014)
 Thành viên
 Thành viên (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2014)

Tổng Giám đốc

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Số: 101/BCSX2014-DFK

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam
cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, từ trang 03 đến trang 27 kèm theo, được lập vào ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên các thông tin tài chính, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan khác.



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0182-2013-042-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Tp. HCM, ngày 11 tháng 8 năm 2014



ĐẶNG THỊ THỦY TRANG

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2063-2013-042-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2014	01/01/2014
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		412.240.025.967	175.976.336.667
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	240.687.595.979	46.389.117.831
Tiền	111		69.687.595.979	46.389.117.831
Các khoản tương đương tiền	112		171.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	35.051.139.841	34.178.480.560
Đầu tư ngắn hạn	121		78.534.078.764	78.564.286.164
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(43.482.938.923)	(44.385.805.604)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	134.413.597.379	93.589.271.589
Phải thu khách hàng	131		134.492.936.917	94.575.116.283
Trả trước cho người bán	132		69.844.039	9.627.317
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		117.204.323	79.053.389
Các khoản phải thu khác	138		1.050.461.072	242.323.572
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.316.848.972)	(1.316.848.972)
Hàng tồn kho	140		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.087.692.768	1.819.466.687
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1.425.294.440	1.093.289.759
Thuế GTGT được khấu trừ	152		536.637.327	556.577.694
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		80.067.404	80.067.404
Tài sản ngắn hạn khác	158		45.693.597	89.531.830
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.938.207.112	18.799.672.920
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		9.802.637.485	12.174.698.561
Tài sản cố định hữu hình	221	8	4.199.938.684	5.361.587.728
- Nguyên giá	222		15.851.782.063	15.851.782.063
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.651.843.379)	(10.490.194.335)
Tài sản cố định vô hình	227	9	5.476.008.801	6.602.276.833
- Nguyên giá	228		12.907.393.738	12.739.105.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.431.384.937)	(6.136.828.905)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		126.690.000	210.834.000
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		6.135.569.627	6.624.974.359
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.243.894.581	3.068.579.527
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	2.626.797.126	2.296.516.912
Tài sản dài hạn khác	268	12	1.264.877.920	1.259.877.920
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		428.178.233.079	194.776.009.587

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			30/6/2014	01/01/2014
NỢ PHẢI TRẢ	300		276.521.633.005	43.381.618.162
Nợ ngắn hạn	310		276.521.633.005	43.381.618.162
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	169.968.000.000	-
Phải trả cho người bán	312		-	-
Người mua trả tiền trước	313		-	-
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	627.528.437	569.096.620
Phải trả công nhân viên	315		180.000	-
Chi phí phải trả	316	15	3.322.830.275	481.785.898
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	16	101.054.848.628	40.748.416.502
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1.462.583.000	1.523.392.000
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	17	85.662.665	58.927.142
Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		151.656.600.074	151.394.391.425
Vốn chủ sở hữu	410	18	151.656.600.074	151.394.391.425
Vốn điều lệ	411		263.646.000.000	263.646.000.000
Lỗ lũy kế	420		(111.989.399.926)	(112.251.608.575)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		428.178.233.079	194.776.009.587

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B01-CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị: VND	
		30/6/2014	01/01/2014
Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
Tài sản nhận ký cược	003	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
Ngoại tệ các loại	005	-	-
Chứng khoán lưu ký	006	945.537.290.000	978.158.550.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	007	667.362.040.000	758.197.160.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	2.575.200.000	2.600.100.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	610.870.990.000	701.421.280.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	53.915.850.000	54.175.780.000
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	13.770.310.000	13.770.310.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	13.770.310.000	13.770.310.000
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016	-	-
Chứng khoán cầm cố	017	10.020.000.000	10.020.000.000
Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	-	-
Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	10.020.000.000	10.020.000.000
Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	-	-
Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021	-	-
Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	027	29.984.450.000	28.379.230.000
Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	29.820.350.000	28.379.230.000
Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	164.100.000	-
tổ chức khác	031	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Đơn vị: VND	
		30/6/2014	01/01/2014
Chứng khoán chờ giao dịch	037	83.850.000	1.406.960.000
Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	60.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	53.850.000	1.353.190.000
Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	30.000.000	53.710.000
Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	224.316.640.000	166.384.890.000
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	224.316.640.000	166.384.890.000
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045	-	-
Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047	-	-
Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	12.426.230.000	12.426.230.000
Trong đó:			
Chứng khoán giao dịch	051	12.426.230.000	12.426.230.000
Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	610.000	610.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	12.237.620.000	12.237.620.000
Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	188.000.000	188.000.000
Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	-	-
Chứng khoán cầm cố	061	-	-
Chứng khoán tạm giữ	066	-	-
Chứng khoán chờ thanh toán	071	-	-
Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	-	-
Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	-	-
Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	19.026.310.000	19.026.310.000
Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084	-	-

LÊ TÍCH ĐỨC

Người lập

11 tháng 8 năm 2014

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng

ĐINH KYUNG HEE

Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM

B02-CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu	01		26.828.492.532	17.654.476.836
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		11.976.986.580	7.184.788.317
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.366.116.200	1.154.941.753
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		1.179.788	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		225.909.091	1.856.795.950
- Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		273.441.199	221.722.525
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7		-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-
- Doanh thu khác	01.9	19	12.984.859.674	7.236.228.291
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		26.828.492.532	17.654.476.836
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	20	10.391.803.968	4.393.120.828
Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		16.436.688.564	13.261.356.008
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	16.180.953.188	16.297.538.621
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		255.735.376	(3.036.182.613)
Thu nhập khác	31		6.473.274	-
Chi phí khác	32		1	-
Lợi nhuận/(lỗ) khác	40		6.473.273	-
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		262.208.649	(3.036.182.613)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		262.208.649	(3.036.182.613)
Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70		10	(115)

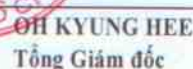


LÊ TÍCH ĐỨC
Người lập
11 tháng 8 năm 2014



TRƯƠNG THỊ KIM DUNG
Kế toán trưởng




OH KYUNG HEE
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-CTCK

Cho thời kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		262.208.649	(3.036.182.613)
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.456.205.076	2.549.264.560
Các khoản dự phòng	03		(902.866.681)	(505.126.134)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.273.000.000	-
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(4.615.641.339)	(2.938.974.119)
Chi phí lãi vay	06		2.538.912.881	-
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.011.818.586	(3.931.018.306)
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(40.760.547.190)	(54.476.172.623)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		30.207.400	(14.195.030)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		60.633.373.959	9.206.153.066
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		492.680.265	261.872.875
Tiền lãi vay đã trả	13		(271.997)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(335.280.214)	(266.836.590)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	20		21.071.980.809	(49.220.196.608)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(84.144.000)	(408.072.900)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.615.641.339	2.938.974.119
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30		4.531.497.339	2.530.901.219
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		174.269.401.532	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.574.401.532)	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		168.695.000.000	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		194.298.478.148	(46.689.295.389)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	46.389.117.831	88.278.766.865
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	4	240.687.595.979	41.589.471.476

LÊ TÍCH ĐỨC

Người lập

11 tháng 8 năm 2014

TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng

OH KYUNG HEE

Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 27 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính được đính kèm.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty"), là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán Số 56/UBCK-GPHĐKD ngày 05/7/2007, Giấy phép điều chỉnh số 376/GPĐC-UBCK ngày 17/12/2010, Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK ngày 21/3/2011 và Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 08/7/2011 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Vốn điều lệ theo Giấy phép là 263.646.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là KIS VIET NAM SECURITIES CORPORATION.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 3, Tòa nhà Maritime Bank Tower, 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam đặt tại tầng 6 số 299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

2.2 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

980
IG 1
EMH
TQ
FK
NJ
P.V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.8 Đầu tư chứng khoán và dự phòng giảm giá chứng khoán

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

Các chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các chứng khoán này được ghi nhận tiếp theo theo giá gốc trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận, nếu có.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần nhất.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	8
Tài sản vô hình	4 – 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

2.10 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Các điều kiện ghi nhận cụ thể được áp dụng đối với:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả cung cấp dịch vụ theo hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu được ghi nhận theo mức độ hoàn thành dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu cổ tức được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

2.12 Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Các khoản lỗ sau khi quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển sang các năm sau.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a. Của Công ty	12.391	321.873.900
- Cổ phiếu	12.391	321.873.900
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	-	-
b. Của nhà đầu tư	493.560.684	6.670.709.791.761
- Cổ phiếu	493.559.984	6.670.702.791.761
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ)	700	7.000.000
Cộng	493.573.075	6.671.031.665.661

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	22.154.822	17.724.536
Tiền gửi ngân hàng	19.322.973.934	20.337.152.857
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	50.342.467.223	26.034.240.438
Các khoản tương đương tiền	171.000.000.000	-
Cộng	240.687.595.979	46.389.117.831

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số lượng (đơn vị)	Giá trị theo sổ sách kế toán (VND)	So với giá trị tăng trưởng		Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)
			Tăng	Giảm	
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
- Cổ phiếu niêm yết	257.581	10.507.400.315	19.830.815	(2.926.242.682)	7.600.988.448
- Cổ phiếu chưa niêm yết	1.902.631	68.026.678.449	-	(40.556.696.241)	27.469.982.208
Tổng cộng	2.160.212	78.534.078.764	19.830.815	(43.482.938.923)	35.070.970.656

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	78.534.078.764	78.564.286.164
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(43.482.938.923)	(44.385.805.604)
Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn	35.051.139.841	34.178.480.560



CÔNG TY CỔ PHẦN CHÚNG KHOÁN KIS VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

B09-CTCK

5. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Chi tiêu	Giá trị theo sổ sách kế toán		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cổ phiếu niêm yết	10.460.660.518	10.538.100.315	(2.926.242.682)	(3.772.177.030)	7.534.417.836	6.765.923.285
Ngân hàng Thương mại cổ phần						
Ngoại thương Việt Nam (VCB)	10.326.522.597	10.326.522.597	(2.866.997.457)	(3.691.475.597)	7.459.525.140	6.635.047.000
Có phiếu khác	134.137.921	211.577.718	(59.245.225)	(80.701.433)	74.892.696	130.876.285
- Cổ phiếu chưa niêm yết	68.026.678.449	68.026.678.449	(40.556.696.241)	(40.613.628.574)	27.469.982.208	27.413.049.875
Công ty Cổ phần Lạc Việt	10.080.000.000	10.080.000.000	(7.596.876.225)	(7.596.876.225)	2.483.123.775	2.483.123.775
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển						
Công nghệ Nguyễn Hoàng	10.350.000.000	10.350.000.000	(4.402.744.157)	(4.402.744.157)	5.947.255.843	5.947.255.843
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	15.000.001.000	15.000.001.000	(10.670.385.296)	(10.665.069.061)	4.329.615.704	4.334.931.939
Công ty Cổ phần Phát triển						
Khu Công nghiệp Tin Nghĩa	20.422.283.144	20.422.283.144	(12.305.969.383)	(12.212.903.464)	8.116.313.761	8.209.379.680
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May	593.949.800	593.949.800	(76.692.426)	(76.692.426)	517.257.374	517.257.374
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.854.044.505	2.854.044.505	(2.022.920.982)	(2.073.944.505)	831.123.523	780.100.000
Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	8.726.400.000	8.726.400.000	(3.481.107.772)	(3.585.398.736)	5.245.292.228	5.141.001.264
Tổng cộng	78.487.338.967	78.564.778.764	(43.482.938.923)	(44.385.805.604)	35.004.400.044	34.178.973.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu khách hàng	134.492.936.917	94.575.116.283
<i>Phải thu hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	<i>3.579.953.566</i>	<i>2.949.240.603</i>
<i>Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ</i>	<i>130.912.983.351</i>	<i>91.625.875.680</i>
Trả trước người bán	69.844.039	9.627.317
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	117.204.323	79.053.389
Phải thu khác	1.050.461.072	242.323.572
Cộng	<u>135.730.446.351</u>	<u>94.906.120.561</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.316.848.972)	(1.316.848.972)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn	<u>134.413.597.379</u>	<u>93.589.271.589</u>

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Đầu kỳ	1.093.289.759	1.223.360.037
Tăng trong kỳ	4.173.008.651	5.167.202.762
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(3.841.003.970)	(4.798.022.103)
Cuối kỳ	<u>1.425.294.440</u>	<u>1.592.540.696</u>

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Đầu kỳ	15.282.370.809	474.809.600	94.601.654	15.851.782.063
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	<u>15.282.370.809</u>	<u>474.809.600</u>	<u>94.601.654</u>	<u>15.851.782.063</u>
Khấu hao lũy kế				
Đầu kỳ	10.116.559.467	300.712.756	72.922.112	10.490.194.335
Tăng trong kỳ	1.131.995.958	23.740.482	5.912.604	1.161.649.044
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Cuối kỳ	<u>11.248.555.425</u>	<u>324.453.238</u>	<u>78.834.716</u>	<u>11.651.843.379</u>
Giá trị còn lại				
Đầu kỳ	5.165.811.342	174.096.844	21.679.542	5.361.587.728
Cuối kỳ	<u>4.033.815.384</u>	<u>150.356.362</u>	<u>15.766.938</u>	<u>4.199.938.684</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Website Công ty	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	12.423.271.418	315.834.320	12.739.105.738
Tăng trong kỳ	168.288.000	-	168.288.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	12.591.559.418	315.834.320	12.907.393.738
Khấu hao lũy kế			
Đầu kỳ	6.038.130.675	98.698.230	6.136.828.905
Tăng trong kỳ	1.255.076.740	39.479.292	1.294.556.032
Giảm trong kỳ	-	-	-
Cuối kỳ	7.293.207.415	138.177.522	7.431.384.937
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	6.385.140.743	217.136.090	6.602.276.833
Cuối kỳ	5.298.352.003	177.656.798	5.476.008.801

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Đầu kỳ	3.068.579.527	3.725.085.509
Tăng trong kỳ	-	731.351.378
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(824.684.946)	(631.053.534)
Cuối kỳ	2.243.894.581	3.825.383.353

11. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Đầu kỳ	2.296.516.912	1.801.848.686
Tiền nộp bổ sung	330.280.214	266.836.590
Tiền lãi được phân bổ trong kỳ	-	-
Cuối kỳ	2.626.797.126	2.068.685.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh	1.037.070.000	1.037.070.000
Đặt cọc thuê văn phòng tại thành phố Hà Nội	109.807.920	109.807.920
Đặt cọc thuê nhà cho Ban Tổng Giám đốc	105.000.000	105.000.000
Ký quỹ dài hạn khác	13.000.000	8.000.000
Cộng	1.264.877.920	1.259.877.920

13. VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	169.968.000.000	-
Cộng	169.968.000.000	-

Khoản vay từ Korea Investment Holdings Co., Ltd. theo các thỏa thuận vay ngày 03/01/2014 và ngày 20/3/2014, thời hạn vay từ 06 tháng đến 12 tháng. Lãi suất từ 4,11% đến 4,18%/năm, được sử dụng để tài trợ cho các yêu cầu về vốn lưu động của Công ty.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	581.484.845	500.776.256
Thuế nhà thầu	46.043.592	68.320.364
Cộng	627.528.437	569.096.620

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lãi vay phải trả	2.538.640.884	-
Các khoản chi phí phải trả khác	784.189.391	481.785.898
Cộng	3.322.830.275	481.785.898

16. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	49.634.540.928	26.030.185.002
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán với Trung tâm Lưu ký chứng khoán	51.420.307.700	14.718.231.500
Cộng	101.054.848.628	40.748.416.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
BHXH, BHYT, BHTN và kinh phí công đoàn	84.962.665	58.927.142
Các khoản phải trả khác	700.000	-
Cộng	85.662.665	58.927.142

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vốn điều lệ	263.646.000.000	-	-	263.646.000.000
Lỗ lũy kế	(112.251.608.575)	262.208.649	-	(111.989.399.926)
Cộng	151.394.391.425	262.208.649	-	151.656.600.074

18.1 Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký và phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	26.364.600	26.364.600
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.		

19. DOANH THU KHÁC

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Doanh thu hoạt động giao dịch kỳ quỹ	8.287.891.600	4.623.164.102
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.269.608.145	1.787.232.735
Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư	1.421.145.502	803.089.979
Doanh thu khác	6.214.427	22.741.482
Cộng	12.984.859.674	7.236.228.291

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	6.783.408.142	4.232.982.953
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	114.465.027	123.023.653
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(902.866.681)	(505.126.134)
Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	284.172.986	282.685.251
Chi phí lưu ký chứng khoán	299.701.134	250.643.593
Chi phí lãi vay	2.538.912.881	-
Chi phí khác	1.274.010.479	8.911.512
Cộng	10.391.803.968	4.393.120.828

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013
Chi phí nhân viên	6.083.820.184	6.313.108.751
Chi phí dụng cụ văn phòng	672.797.822	460.351.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.456.205.076	2.549.264.560
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.590.920.660	5.625.251.208
Chi phí bằng tiền khác	1.377.209.446	1.349.562.599
Cộng	16.180.953.188	16.297.538.621

22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	169.968.000.000
		Lãi vay	2.538.640.884

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Korea Investment Holdings Co., Ltd.	Công ty mẹ	Vay ngắn hạn	169.968.000.000
		Lãi vay phải trả	2.538.640.884

23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 6 năm 2014. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2014, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đến 01 năm	4.613.162.880	4.613.162.880
Từ 01 đến 05 năm	5.217.208.960	7.523.790.400
Trên 05 năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Từ vấn	Các bộ phận khác	Tổng cộng
Cho năm tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	21.686.023.682	1.366.116.200	225.909.091	3.556.916.833	26.834.965.806
2. Chi phí trực tiếp	6.783.408.142	(788.401.654)	284.172.986	4.112.624.494	10.391.803.968
3. Chi phí phân bổ	13.076.243.010	823.741.027	136.218.710	2.144.750.442	16.180.953.189
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.826.372.530	1.330.776.827	(194.482.605)	(2.700.458.103)	262.208.649
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	186.262.556.617	35.051.139.841	-	-	221.313.696.458
2. Tài sản bộ phận phân bổ	-	-	-	-	-
3. Tài sản bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	206.864.536.621
Tổng tài sản	186.262.556.617	35.051.139.841	-	-	428.178.233.079
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	102.518.131.628	-	-	-	102.518.131.628
2. Nợ phải trả bộ phận phân bổ	-	-	-	-	-
3. Nợ phải trả bộ phận không phân bổ	-	-	-	-	174.003.501.377
Tổng công nợ	102.518.131.628	-	-	-	276.521.633.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

25.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Độ nhạy lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là rất nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty.

Độ nhạy ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy ngoại tệ do mức độ rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất nhỏ.

163
TY
HỮU
DÂN
AN
HỒ
163
C
CHI
KIS
163

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 7.600.988.448 đồng Việt Nam. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

25.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Không kỳ hạn	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Tổng cộng
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014				
Vay ngắn hạn	-	169.968.000.000	-	169.968.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	101.054.848.628	-	-	101.054.848.628
Chi phí phải trả	3.322.830.275	-	-	3.322.830.275
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.463.283.000	-	-	1.463.283.000
Cộng	105.840.961.903	169.968.000.000	-	275.808.961.903
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	40.748.416.502	-	-	40.748.416.502
Chi phí phải trả	481.785.898	-	-	481.785.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.523.392.000	-	-	1.523.392.000
Cộng	42.753.594.400	-	-	42.753.594.400

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung thông qua khả năng các khoản nợ được tái tài trợ hoặc được tái tục với chủ nợ hiện tại, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là tiền gửi của nhà đầu tư được quản lý tách biệt khỏi tiền gửi công ty và đối ứng bằng số dư tiền luôn sẵn có tại ngân hàng.

25. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập Thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản nợ phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

+ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

+ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

+ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

+ *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu; đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu; và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

+ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

+ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như tình hình thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

+ Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

+ Giá trị hợp lý của công cụ chưa được niêm yết được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị sổ sách của đơn vị phát hành, giá yết trên các tạp chí đầu tư chứng khoán. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường, giá trị hợp lý của công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

26.

THUYẾT MINH BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Dự phòng	Giá gốc	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Chứng khoán thương mại	78.534.078.764	(43.482.938.923)	78.557.407.177	(46.164.070.134)	35.070.970.656	32.550.041.646
Cổ phiếu niêm yết	78.534.078.764	(43.482.938.923)	78.557.407.177	(46.164.070.134)	35.070.970.656	32.550.041.646
Cổ phiếu chưa niêm yết	10.507.400.315	(2.926.242.682)	13.384.773.233	(5.894.224.496)	7.600.988.448	7.494.508.800
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	68.026.678.449	(40.556.696.241)	65.172.633.944	(40.269.845.638)	27.469.982.208	25.055.532.846
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.730.446.351	(1.316.848.972)	94.906.120.561	(1.316.848.972)	134.413.597.379	93.589.271.589
Tổng cộng	240.687.595.979	-	46.389.117.831	-	240.687.595.979	46.389.117.831
	454.952.121.094	(44.799.787.895)	219.852.645.569	(47.480.919.106)	410.172.164.014	172.528.431.066

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý		
	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Dự phòng	Giá gốc	Ngày 30 tháng 6 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
Nợ phải trả tài chính						
Nợ vay	169.968.000.000	-	-	-	169.968.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	101.054.848.628	-	40.748.416.502	-	101.054.848.628	40.748.416.502
Chi phí phải trả	3.322.830.275	-	481.785.898	-	3.322.830.275	481.785.898
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.463.283.000	-	1.523.392.000	-	1.463.283.000	1.523.392.000
Tổng cộng	275.808.961.903	-	42.753.594.400	-	275.808.961.903	42.753.594.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



LÊ TÍCH ĐỨC

Người lập

11 tháng 8 năm 2014



TRƯƠNG THỊ KIM DUNG

Kế toán trưởng



OH KYUNG HEE

Tổng Giám đốc

